

## MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG NGƯỜI KHMER VÙNG TÂY NAM BỘ HIỆN NAY

**PHẠM NGỌC HÒA**

*Học viện Chính trị khu vực IV*

*Tóm tắt: Tây Nam bộ là một vùng thiên nhiên đa dạng, một đồng bằng trù phú, rộng lớn nhất ở Việt Nam. Nơi đây, trong quá khứ lịch sử, với không gian xã hội luôn thoáng mở, đã thu hút nhiều cộng đồng đến đây lập nghiệp, trong đó có cộng đồng người Khmer. Người Khmer có đời sống tinh thần phong phú, lao động cần cù và có một truyền thống văn hóa tốt đẹp. Tuy nhiên, đa phần đời sống cộng đồng người Khmer gặp nhiều khó khăn, nhất là trình độ dân trí còn thấp so với các dân tộc khác trong vùng Tây Nam bộ. Bài viết nhận xét về việc thực hiện chính sách giáo dục và đào tạo đối với cộng đồng người Khmer vùng Tây Nam bộ; từ đó, đưa ra một số kiến nghị nhằm thúc đẩy nhanh quá trình thực hiện chính sách giáo dục và đào tạo đối với cộng đồng người Khmer.*

Tây Nam bộ (đồng bằng sông Cửu Long) bao gồm 13 tỉnh, thành: An Giang, Bến Tre, Bạc Liêu, Cà Mau, Đồng Tháp, Hậu Giang, Long An, Sóc Trăng, Kiên Giang, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long và thành phố Cần Thơ. Là một vùng thiên nhiên đa dạng, một đồng bằng trù phú, rộng lớn nhất ở Việt Nam. Nơi đây, trong quá khứ lịch sử, với không gian xã hội luôn thoáng mở, đã thu hút nhiều cộng đồng đến đây lập nghiệp, và đã từng là địa bàn hội tụ, hòa nhập nhiều nền văn hóa Đông – Tây, kim cổ<sup>(1)</sup>. Tây Nam bộ có diện tích tự nhiên gần 4 triệu ha, với hơn 18 triệu dân sinh sống,

chiếm 19,8% dân số cả nước. Vùng Tây Nam bộ là địa bàn có nhiều dân tộc sinh sống, trong đó tập trung đông nhất là dân tộc Kinh, Khmer, Hoa, Chăm. Trong đó, cộng đồng người Khmer chiếm số lượng khá đông với khoảng 1.201.691 người, chiếm tỷ lệ 10,66 % so với dân số chung của 9 tỉnh, thành phố và chiếm tỷ lệ 6,93% so với dân số 13 tỉnh, thành phố vùng Tây Nam bộ. Đồng bào Khmer tập trung đông ở các tỉnh như: Sóc Trăng 397.014 người, Trà Vinh có 318.288 người, Kiên Giang 213.310 người, An Giang 91.018 người.

Cộng đồng người Khmer vùng Tây Nam bộ có tính đặc thù về lịch sử phát triển, ngôn ngữ, tôn giáo, văn hóa. Do những đặc thù đó, vấn đề xây dựng chính sách giáo dục và đào tạo đối với cộng đồng người Khmer là một vấn đề quan trọng và cấp thiết, vừa có ý nghĩa về mặt lý luận, vừa có ý nghĩa thực tiễn. Bởi vì hiện nay trình độ dân trí của cộng đồng người Khmer còn hạn chế, họ rất ít cơ hội tiếp cận với việc làm nên đời sống kinh tế còn nhiều khó khăn, do đó, vấn đề thực hiện chính sách giáo dục và đào tạo để nâng cao dân trí đối với cộng đồng người Khmer đang đặt ra một cách cấp thiết hơn bao giờ hết.

**1. Những kết quả bước đầu trong quá trình thực hiện chính sách giáo dục và đào tạo đối với cộng đồng người Khmer vùng Tây Nam bộ**

**1.1. Kết quả khảo sát quá trình thực hiện chính sách giáo dục và đào tạo đối với cộng đồng người Khmer vùng Tây Nam bộ**

Để đưa ra nhận định đúng đắn về quá trình thực hiện chính sách giáo dục và đào tạo đối với đồng bào Khmer vùng Tây Nam bộ, chúng

<sup>(1)</sup> Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường (1990), *Văn hóa cư dân đồng bằng sông Cửu Long*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.5.



**Bảng 1. Thống kê tỷ lệ hộ nghèo người Khmer vùng Tây Nam Bộ năm 2011**

STT	Tỉnh, thành	Tỷ lệ nghèo của tỉnh (%)	Tỷ lệ hộ Khmer nghèo trên tổng số hộ Khmer (%)
1	Sóc Trăng	24,31	36,46
2	Trà Vinh	23,62	40,34
3	Kiên Giang	8,84	21,88
4	An Giang	9,28	45
5	Bạc Liêu	18,64	37,7
6	Cà Mau	12,14	42,74
7	Hậu Giang	22,8	37,7
8	Vĩnh Long	10,23	39,23
9	Cần Thơ	7,84	34,8
10	Long An	7,16	1,9
<b>Tổng cộng</b>			<b>24,48</b>

*Nguồn: Báo cáo của Ban chỉ đạo Tây Nam bộ năm 2011.*

tôi thực hiện đợt khảo sát thực tế (phỏng vấn) trong cộng đồng người Khmer ở các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang, An Giang vào năm 2014 với khoảng 100 hộ Khmer. Và điều bất ngờ là trong quá trình khảo sát trình độ học vấn của cộng đồng người Khmer ở Tây Nam bộ, chúng tôi nhận thấy rằng nữ giới thường ít quan tâm đến việc học tập hơn nam giới. Ngay cả những người thân trong gia đình cũng ít khuyến khích nữ giới tham gia việc học tập. Họ cho rằng, phụ nữ nên ở nhà lo việc học may vá, thêu thùa, nấu ăn... để chuẩn bị cho cuộc sống sau này hơn là tham gia vào các công việc xã hội, nhất là việc cấp sách đến trường khi bước vào tuổi thành niên. Và, khi nữ giới bước vào tuổi thành niên, gia đình thường không khuyến khích họ đi xa hoặc ra khỏi cộng đồng. Do đó, phụ nữ dân tộc Khmer trong những thập niên trước thường có trình độ học vấn thấp. Nhưng trong những năm gần đây, với xu hướng hội nhập và giao lưu văn hóa trong cộng đồng, nhất là do ảnh hưởng của quá trình phát triển đô thị nên quan niệm này dần bị phai mờ và nữ giới bắt đầu có xu hướng đến trường học ngày một nhiều hơn. Tuy nhiên, việc đi học của họ vẫn còn hạn chế.

Một vấn đề khác, trong quá trình khảo sát,

chúng tôi gặp phải, đó là người Khmer thường bỏ học từ rất sớm. Có rất nhiều những lý do khác nhau dẫn đến tình trạng bỏ học nhưng lý do khá xác đáng là cuộc sống của cộng đồng người Khmer khá vất vả, số hộ nghèo trong vùng còn khá cao. Bên cạnh đó, họ còn đưa ra lý do là học không nổi nên tự bỏ học, tỷ lệ này chiếm 12% (xem ở bảng 3). Nguyên nhân dẫn đến việc học không nổi của trẻ em người Khmer có nhiều, nhưng có thể kể đến vài lý do được cộng đồng chấp nhận như vấn đề ngôn ngữ, chiếm hơn 80%. Hầu như trẻ em người Khmer ở lứa tuổi từ 3 đến 5 tuổi đều không được cha mẹ đưa đi mẫu giáo cho nên khi đến tuổi học lớp 1 (6 tuổi), những đứa trẻ Khmer này sẽ không theo kịp sức học của bạn bè cùng lớp (là trẻ em người Việt được học 3 năm chương trình mẫu giáo). Ngôn ngữ tiếng Việt được sử dụng ở trường học trở nên xa lạ đối với học sinh lớp 1 là người Khmer, làm cho các em không tiếp thu được và sẽ dễ có nguy cơ trở thành những học sinh có học lực yếu kém ngay từ năm đầu cấp sách đến trường. Khi bước vào những lớp cao hơn, với học lực yếu hoặc trung bình sẽ làm cho các em cảm thấy mặc cảm, tự ti và khi học lên những lớp cao hơn nữa thì học lực của



các em xuống dần, không thể theo kịp chương trình học, nên nổi mặc cảm càng lớn. Hệ quả sau cùng là các em phải nghỉ học.

Ngoài lý do trên, việc nghỉ học của con em người Khmer là do sự lo lắng, không coi trọng việc học của phụ huynh người Khmer. Yếu tố này do điều kiện kinh tế và cũng do tâm lý chi phối. Các phụ huynh người Khmer có trình độ học vấn không cao và họ chỉ làm những công việc thuộc dạng giản đơn nên thu nhập của gia đình không nhiều. Thu nhập ít ỏi nhưng họ phải chi tiêu cho nhiều khoản, trong đó có khoản học phí, sách vở,... của con em họ chiếm một tỷ lệ khá lớn trong tổng thu nhập của gia đình. Do đó, khi con em họ học với kết quả không tốt, họ sẵn sàng cho nghỉ học để giảm bớt khoản chi.

*(Xem: Bảng 1. Thống kê tỷ lệ hộ nghèo người Khmer vùng Tây Nam bộ năm 2011)*

Tuy nhiên, qua đợt khảo sát này cũng cho thấy, trình độ học vấn của người Khmer vùng Tây Nam bộ đã có sự gia tăng qua các năm, chẳng hạn năm 2011-2012 có 213.000 học sinh dân tộc Khmer, tăng lên 2.000 học sinh so với năm 2010-2011. Theo Báo cáo tổng kết năm 2013 của Ủy ban Dân tộc, Vụ địa phương III, thì tỷ lệ huy động học sinh đến lớp khá cao, nhà trẻ khoảng 50%, mẫu giáo khoảng 70%, riêng trẻ 5 tuổi vào mẫu giáo đạt trên 96%, trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt trên 99%. Có được kết quả đó, là do các địa phương làm tốt công tác tuyên truyền vận động, nên bản thân các hộ gia đình dân tộc Khmer đã quan tâm nhiều hơn đến việc học tập, nâng cao kiến thức, trình độ dân trí của con em mình, số học sinh người dân tộc Khmer ở các cấp học không ngừng tăng.

Qua khảo sát thực tế, có thể thấy các hình thức thực hiện chính sách giáo dục và đào tạo ở các địa phương tương đối đồng nhất, tuy mức độ mỗi nơi có đậm nhạt khác nhau có thể kể đến là:

*Thứ nhất*, vận động trẻ đến tuổi đi học đến trường: Hình thức thực hiện chủ yếu là các địa phương hằng năm lên danh sách các em đến tuổi vào lớp 1 để trực tiếp đến vận động cho trẻ

đến trường. Trước khi có quyết định về miễn giảm học phí cho trẻ em dân tộc (thực hiện năm 2003) thì tình trạng bỏ học giữa chừng hoặc trẻ không đến trường là rất phổ biến, bậc học tỷ lệ thuận với số trẻ bỏ học. Nguyên nhân của tình trạng trẻ bỏ học đó là: (1) - Gia đình trẻ không đủ điều kiện kinh tế để cho trẻ đến trường; (2) - Một số trẻ phải lo phụ giúp ba mẹ tìm kế sinh nhai như đi theo cha mẹ buôn bán hay đi làm ăn xa; (3) - Trẻ không theo kịp chương trình phổ thông do trình độ tiếng Việt yếu trước khi vào lớp học. Hiện nay, với chính sách vận động trẻ đến trường tích cực của các địa phương, cộng đồng người Khmer đã nhận thức được tầm quan trọng của học vấn. Tuy nhiên, hiện tượng trẻ bỏ học giữa chừng vẫn còn phổ biến, nhất là ở cấp Trung học cơ sở và Trung học phổ thông.

*Thứ hai*, tổ chức lớp học phổ cập: Để khắc phục tình trạng học sinh bỏ học không theo kịp chương trình các lớp ban ngày và do phải mưu sinh, các địa phương đã tổ chức phối hợp với ngành giáo dục tổ chức các lớp học phổ cập ban đêm. Chẳng hạn như tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng đã có sự phối hợp rất chặt chẽ giữa chính quyền địa phương và ngành giáo dục. Chính quyền, đoàn thể và các vị sư sãi chịu trách nhiệm làm công tác vận động, đôn đốc theo dõi tình hình học tập của các em, hỗ trợ kinh phí cho việc giảng dạy, cấp học bổng cho học sinh. Ngành giáo dục sẽ phụ trách việc giảng dạy. Hai bên thường xuyên có sự phối kết hợp chặt chẽ để theo dõi tình hình học tập của các trẻ em người Khmer để có các biện pháp động viên kịp thời.

*Thứ ba*, cấp học bổng: Để phần nào khắc phục khó khăn về học phí cho các gia đình có con em đi học, ngoài chính sách hỗ trợ của Trung ương, các địa phương vùng Tây Nam bộ thường xuyên tổ chức cấp học bổng cho học sinh, sinh viên người Khmer ở các cấp học để các em có điều kiện học tập, trị giá các suất học bổng từ 500.000 đồng đến 3 triệu đồng/năm tùy theo loại học bổng và cấp học. Ngoài những phần học bổng cấp phát thường xuyên,



các địa phương còn có những hỗ trợ đột xuất cho những trường hợp trẻ có nguy cơ bỏ học bằng hình thức tặng quà hay hỗ trợ kinh phí học tập.

*Thứ tư*, vận động trẻ đi học mẫu giáo trước khi vào lớp 1: Do trẻ em Khmer ở lứa tuổi mẫu giáo chỉ sinh hoạt trong gia đình và cộng đồng nên dẫn đến trẻ chỉ giao tiếp bằng tiếng Khmer. Điều này gây khó khăn cho quá trình tiếp thu kiến thức bằng tiếng Việt khi trẻ vào học lớp 1. Để giải quyết tình trạng này, các địa phương đã tiến hành vận động cho trẻ em Khmer đi học mẫu giáo. Tuy nhiên, chính sách này cũng gặp rất nhiều khó khăn: (1) - Đa số phụ nữ Khmer sau khi lấy chồng thường ở nhà nội trợ. Do vậy, họ thường không gửi trẻ do họ có thời gian ở nhà chăm con; (2) - Chi phí gửi trẻ sẽ chiếm một phần đáng kể trong chi tiêu của gia đình.

*1.2. Thành tựu trong quá trình thực hiện chính sách giáo dục và đào tạo đối với cộng đồng người Khmer vùng Tây Nam bộ*

Trong những năm qua, các tỉnh, thành vùng Tây Nam bộ đang tập trung chỉ đạo thực hiện chính sách giáo dục và đào tạo đối với cộng đồng người Khmer và đã có những tác động sâu sắc đến nhiều mặt của đời sống kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc. Chính sách này đã trở thành động lực trong thực hiện các chính sách xã hội, xóa đói, giảm nghèo, góp phần thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của vùng. Nhờ thực hiện tốt chính sách giáo dục và đào tạo nên đến nay, hơn 90% đồng bào Khmer của vùng đã biết đọc, biết viết tiếng phổ thông, mặt bằng dân trí được nâng lên một bước, mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ cho đồng bào Khmer cơ bản đã hoàn thành. Nhờ có trình độ học vấn tối thiểu nên họ đã hòa nhập rất tốt với người Kinh, người Hoa và người Chăm trong cộng đồng. Xóa bỏ ranh giới đối xử và phân biệt giữa các dân tộc để cùng làm ăn, sinh sống. Nhiều người Khmer có trình độ đã tham gia vào quản lý xã hội, giữ các chức vụ cao trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, đoàn thể chính trị - xã hội ngày càng tăng. Đặc biệt

là trong lĩnh vực giáo dục, họ trở thành những giáo viên hay các kỹ sư để truyền dạy cho cộng đồng Khmer đã trở nên phổ biến.

Để nâng cao chất lượng giáo dục và trình độ dân cư trong cộng đồng người Khmer vùng Tây Nam bộ, các địa phương đã tập trung đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học theo hướng chuẩn hóa và hiện đại hóa, đáp ứng khá tốt yêu cầu nâng cao chất lượng dạy và học; số lượng giáo viên, học sinh, sinh viên và cán bộ ngành giáo dục là người Khmer ngày càng tăng. Đến nay, cán bộ, giáo viên là người Khmer của vùng hiện có 6.876 người. Vùng hiện có 28 Trường Trung học phổ thông Dân tộc nội trú (09 trường tỉnh, 19 trường huyện) và 3 trường bán trú với tổng số trên 8.300 học sinh, tỷ lệ đỗ tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2013 của hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú bình quân đạt 99,16%, tăng 0,04% so với năm 2012, và để khuyến khích tinh thần học tập cho học sinh đồng bào Khmer, Chính phủ đã ban hành các chính sách như: Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 02/5/2007 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 82/2006 ngày 14/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập. Nhờ đó, tỷ lệ huy động trẻ em Khmer trong độ tuổi đến trường liên tục tăng, nếu như tỷ lệ này vào năm 1991 - 1992 chỉ đạt 60% thì đến nay hầu hết các địa phương đều đạt trên 90%. Việc dạy song ngữ ở các trường tiểu học, trung học cơ sở trong vùng đồng bào dân tộc Khmer từng bước mở rộng, một số địa phương quan tâm thực hiện chế độ chính sách cho giáo viên, các vị sư sãi tham gia giảng dạy chữ Khmer. Bên cạnh đó, các địa phương trong vùng đã thực hiện chế độ cử tuyển học sinh người dân tộc Khmer theo học đại học, cao đẳng, chỉ tính riêng trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2010 đã có gần 4.000 sinh viên theo học, góp phần nâng cao trình độ dân trí của cộng đồng người Khmer.



**Bảng 2. Thống kê số lượng sinh viên Khmer được cử tuyển từ năm 2006-2010**

STT	Tỉnh, thành	Kết quả cử tuyển (người)
1	Sóc Trăng	1.042
2	Trà Vinh	876
3	Kiên Giang	451
4	An Giang	386
5	Bạc Liêu	225
6	Cà Mau	245
7	Hậu Giang	145
8	Vĩnh Long	300
9	Cần Thơ	73
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.743</b>

*Nguồn: Báo cáo của Ban dân tộc các tỉnh, thành phố vùng Tây Nam bộ.*

*(Xem: Bảng 2. Thống kê số lượng sinh viên Khmer được cử tuyển từ năm 2006-2010)*

Cùng với hệ thống chính sách cho giáo dục phổ thông, công tác dạy nghề cho đồng bào Khmer cũng được các tỉnh, thành vùng Tây Nam bộ quan tâm triển khai thực hiện, thông qua các chương trình, dự án, đề án, đồng thời khuyến khích lao động người Khmer tham gia học nghề thông qua những mô hình kinh tế hiệu quả nên đã từng bước giúp nhiều người lao động dân tộc Khmer có tay nghề, tìm được việc làm, tạo ra thu nhập, cải thiện cuộc sống, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo ở địa phương. Số người sau khi học nghề có việc làm đạt tỷ lệ trên 60%. Nhiều người tự tạo việc làm tại địa phương, một số tìm việc làm ở các doanh nghiệp trong hoặc ngoài vùng.

**1.3. Một số hạn chế trong quá trình thực hiện chính sách giáo dục và đào tạo đối với cộng đồng người Khmer vùng Tây Nam bộ**

Bên cạnh những mặt làm được, thì quá trình thực hiện chính giáo dục và đào tạo đối với cộng đồng người Khmer đang gặp nhiều khó khăn, thách thức. Ngoài khó khăn chung, địa bàn vùng dân tộc ở Tây Nam bộ còn có những

khó khăn riêng mang tính đặc thù như: xuất phát điểm về kinh tế và trình độ dân trí rất thấp. Chính sự hạn chế về trình độ dân trí, đã cản trở đồng bào trong việc tiếp cận với những thông tin mới, nhất là những thông tin về khoa học kỹ thuật để áp dụng vào hoạt động sản xuất. Qua nghiên cứu cho thấy tỷ lệ cộng đồng người Khmer chưa biết chữ chiếm gần 12%, trong khi đó dân cư ở đồng bào dân tộc Khmer có trình độ học vấn thuộc cấp tiểu học khoảng 48%, tỷ lệ học vấn ở cấp trung học cơ sở khoảng 27% và học vấn từ trung học phổ thông trở lên là khoảng 9%, tỷ lệ học vấn đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp là khoảng 4%. (Xem qua bảng số liệu thống kê).

*(Xem: Bảng 3. Trình độ học vấn của đồng bào Khmer vùng Tây Nam bộ năm 2011)*

Sự hạn chế về trình độ giáo dục còn thể hiện ở tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo chiếm hơn 97%, tình trạng thiếu đất sản xuất, hộ khó khăn về nhà ở, về việc làm ổn định và tỷ lệ hộ nghèo luôn chiếm tỷ lệ cao; chỉ số phát triển giáo dục và phát triển kinh tế ở các tỉnh có đông cộng đồng người Khmer sinh sống luôn thấp hơn so với chỉ số trung bình của toàn vùng Tây Nam bộ. Bên cạnh đó, vẫn còn một bộ phận cộng đồng người Khmer còn nhận thức mơ hồ, không đầy đủ và chính xác về lịch sử hình thành dân tộc mình, về vị trí của dân tộc mình trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, bị kẻ xấu lợi dụng, mua chuộc, gây mất đoàn kết với các dân tộc anh em. Một bộ phận khác đồng bào Khmer bị lôi kéo tách ra khỏi tôn giáo truyền thống để theo đạo Tin Lành và Công giáo, tạo nên sự xáo trộn về tâm linh trong cộng đồng các dân tộc. Lợi dụng tình hình đó, kẻ thù đã thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình” vừa trắng trợn, vừa tinh vi, có tổ chức chặt chẽ, chúng luôn tìm cách chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, gây mất ổn định chính trị - xã hội trong vùng. Tất cả những yếu tố trên đang đặt ra cho Đảng và Nhà nước những nhiệm vụ mới trong xây dựng chính sách giáo dục và đào tạo, cũng như chính sách dân tộc cho phù hợp với thực tế của cộng đồng người Khmer.



**Bảng 3. Trình độ học vấn của đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ năm 2011**

Cấp học	Số lượng (nghìn người)	Tỷ lệ %
Mù chữ, tái mù chữ	144.203	12%
Cấp tiểu học	576.812	48%
Cấp trung học cơ sở	324.457	27%
Cấp trung học phổ thông	108.152	9%
Đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp	48.067	4%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.201.691</b>	<b>100%</b>

*Nguồn: Ủy ban Dân tộc, Vụ địa phương III, Báo cáo chuyên đề chính sách dân tộc.*

## 2. Một số kiến nghị nhằm thúc đẩy quá trình thực hiện chính sách giáo dục và đào tạo đối với cộng đồng người Khmer vùng Tây Nam bộ

Theo báo cáo kết quả của các địa phương và theo kết quả khảo sát, chỉ tiêu đặt ra trong chính sách giáo dục và đào tạo đối với cộng đồng người Khmer tại các địa phương đều đạt được. Về cơ bản, chính sách giáo dục và đào tạo tại các địa phương cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu của cộng đồng người Khmer và họ đã nhận thức được sự quan tâm của các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương. Tuy nhiên, quá trình thực hiện chính sách giáo dục và đào tạo đối với cộng đồng người Khmer có một số điểm cần lưu ý:

*Trước hết*, khi xây dựng chính sách phải chú ý đến khía cạnh văn hóa, xã hội, tâm lý cộng đồng người Khmer. Về những vấn đề này, chính quyền và cán bộ địa phương cần tập trung nâng cao ý thức người dân qua các hình thức tuyên truyền vận động và cần phải chú ý đến yếu tố thời gian. Hoàn thiện chính sách dân tộc phù hợp với tính đặc thù của từng đối tượng, từng địa bàn. Trong xây dựng chính sách, các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương cần thực hiện tốt công tác tuyên truyền vận động làm quán triệt sâu sắc trong Đảng, trong dân, làm cho cộng đồng người Khmer nhận thức sâu sắc rằng: phát triển giáo dục và đào tạo không chỉ phục vụ cho sự phát triển của vùng, mà còn giúp cho đồng bào xóa đói, giảm nghèo, nâng cao trình độ dân cư. Khi đã có chính sách, các

địa phương cần quan tâm giúp cộng đồng người Khmer thực hiện chính sách, tất cả phải cùng nhau chung sức, chung lòng, chất chiu mọi nguồn lực để thực hiện tốt nhiệm vụ này.

*Thứ hai*, cần xác định đúng vấn đề của đồng bào và đối tượng của các chính sách, tức là khi xây dựng chính sách giáo dục và đào tạo, các tỉnh, thành vùng Tây Nam bộ cần có những cuộc khảo sát thực tế để tìm hiểu hiện trạng và nhu cầu của cộng đồng người Khmer. Phân biệt được các cấp độ nguyên nhân của vấn đề (nguyên nhân thứ cấp và nguyên nhân sâu xa), từ đó, đề ra những chính sách cụ thể chi tiết nhắm vào từng đối tượng cụ thể để đạt kết quả được tốt hơn. Trong đó, cần triển khai thực hiện tốt Kết luận số 28-KL/TW ngày 14/8/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2011 - 2020, nhằm xây dựng tổng thể các chính sách ưu đãi riêng cho cộng đồng người Khmer.

*Thứ ba*, cần có sự phối hợp, trao đổi kinh nghiệm quản lý và thực thi chính sách của các địa phương nơi có đồng đồng bào Khmer sinh sống, để từ đó việc hoạch định chính sách và thực thi chính sách sẽ hiệu quả hơn, góp phần vào việc giải quyết vấn đề giáo dục và đào tạo một cách đúng đắn và phù hợp. Khi xây dựng chính sách giáo dục và đào tạo phải đảm bảo sự nhất quán từ Trung ương đến địa phương. Ngoài ra, cần có cơ chế đặc thù trong xây dựng và thực hiện chính sách, việc xây dựng chính



sách phải xuất phát từ lợi ích chung của đồng bào.

*Thứ tư*, đối với vùng dân tộc Khmer, cần thấy rõ tính đặc thù và sự gắn bó giữa tôn giáo truyền thống với vấn đề dân tộc. Đặc biệt chú trọng nâng cao vai trò của Hội đoàn kết sư sãi yêu nước, nhất là cấp chi hội cơ sở ở các chùa. Đồng thời, cần có chính sách đào tạo đội ngũ giáo viên dạy chữ Pali, kể cả chữ Khmer ở các điểm chùa, nhằm khắc phục sự hụt hẫng nguồn lực cho Trường Bồ tát văn hóa Pali Nam Bộ. Việc đào tạo cử tuyển, không nên chỉ thu hẹp ở vùng đặc biệt khó khăn như hiện nay mà nên mở rộng các vùng khác. Bên cạnh đó, các địa phương cần có chính sách ưu đãi tuyển dụng, bố trí sử dụng học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số sau khi tốt nghiệp đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp.

### 3. Kết luận

Như vậy, để chính sách giáo dục và đào tạo được thực hiện có hiệu quả, đòi hỏi sự cố gắng rất lớn của tất cả các thành tố trong hệ thống chính trị, nhưng cũng cần xác định nâng cao trình độ học vấn là việc của cộng đồng người Khmer, phải làm cho cộng đồng tự giác, chủ động vượt qua khó khăn và có trách nhiệm hơn

nữa đối với xã hội để vươn lên học tập. Thực tiễn đã chứng minh, mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau, thì chính sách giáo dục và đào tạo đối với cộng đồng người Khmer đều có những nội dung, yêu cầu khác nhau. Chính sách phù hợp với thực tế, thì việc giải quyết các vấn đề dân tộc càng có hiệu quả.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ, 2011, Báo cáo tổng kết các chương trình, chính sách dân tộc giai đoạn 2006-2011.
- [2] Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ và Trung tâm thông tin Sài Gòn, 2005, Tây Nam Bộ tiến vào thế kỷ XXI, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Công Bình và nhóm tác giả, 1990, Văn hóa cư dân đồng bằng sông Cửu Long, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [4] Trần Văn Bình, 2004, Văn hóa các dân tộc Tây Nam bộ - Thực trạng và những vấn đề đặt ra, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [5] Đinh Lê Thư (Chủ biên), 2005, Vấn đề giáo dục vùng đồng bào Khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long, NXB Đại học quốc gia, Hà Nội.
- [6] Ủy ban Dân tộc, Vụ địa phương III, 2014, Báo cáo tổng kết năm 2013./.

